

听一听，说一说 tīng yì tīng, shuō yì shuō

Listen and Speak

 1. 罐头 guǎn tóu 	 2. 详细 xiáng xì 	 3. 歉意 qiàn yì 
 4. 指示 zhǐ shì 	 5. 种植 zhòng zhí 	 6. 发芽 fā yá 